	tiān	- ニチ天
エ	部首:一	
	笔画: 4画	
	独体字	

		qì	1 1	卢气							
1		部首:气									
		笔画: 4画	生	生	H-	生	生	生	生	生	生
	9	独体字	U	U	J	U	U	U	U	U	U
				1							

1	zěn	1 1	个乍	乍乍	怎怎	怎				
E	部首:心									
147	笔画: 9画	住	住	住	住	住	住	住	住	住
•	上下结构	15	15	N)	15	15	153	15	153	75

	m	ie	12	4							
•	部首	: J									
•	笔画:	3画	//	//	//	//	//	//	//	//	//
•	独体	文字	4	4	4	4	4	4	4	4	4

1.7	yàng	- † † † †	
太羊	部首:木		
7	笔画: 10画	★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★ ★	子
' '	左右结构		T

	tài	一ナ大太	
+	部首:大		
	笔画: 4画	+ + + + + + + + +	
	独体字		

	le		77								
Y	部首:	7									
	笔画:	2画	7	7	7	7	7	7	7	7	7
1	笔画: 独体 ⁴	字	7	7	1	1	4	4	1	7	1

, ,	rè		4 4 /	批批	执执	热热				
± 11	部首: 灬									
7/6	笔画: 10画	抽	th	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽
	上下结构	7.77	7.77	7	74.4	77.7	77.7	7.7	7.7	76.7
								1		
								!		

	lěng	`````
	部首: >	
1-7	笔画: 7画	
	左右结构	13 13 13 13 13 13 13 13 13

χiὰ	一 下 下
部首:一	
笔画: 3画	++++++++
独体字	

	уů	一 一
7	部首: 雨	
FIJ	笔画: 8画	55555555
, ,	独体字	िन हिंग हिंग हिंग हिंग हिंग हिंग हिंग हिंग

	xiǎo	111
	部首:小	
1,	笔画: 3画	
•	独体字	

		jiě	人 女 如 如 如 姐 姐
4	-1	部首:女	
X	上	笔画: 8画	49 49 49 49 49 49 49 49
		左右结构	TXT XT XT XT XT XT XT XT XT

		ló	ιi		口豆	平来	来					
1	2	部首	: -									
オ		笔画:		七	走	走	走	古	走	走	走	也
		独体	文字									

	shēn	1	介戶	月月	身					
F	部首:身									
	笔画: 7画	白	癿	癿	癿	癿	癿	色	癿	癿
	独体字	7	7	7		7	7	7	7	7

	tǐ	11个什什体体
1	部首: 亻	
	笔画: 7画	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1
•	左右结构	

	ài	~ < * * * * * * * * * * * * * * * * * *
	部首: 爫	
及	笔画: 10画	· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·
	上中下结构	及及及及及及及及

	xiē	1 十十年 中 此 此 些
11-1-	部首:止	
	笔画: 8画	the the the the the the the
	上下结构	

	shuĭ	」 才 水
7/	部首:水	
	笔画: 4画	
•	独体字	

-	guǒ	1 口口口旦里果果
上生	部首:	
不	笔画: 8画	电 电 电 电 电 电 电
	独体字	

R	hı	رار ال	人人	人人	会会						
	部首	: 人									
7	笔画:	6画	A	A	A	\	A	A	A	A	A
	上下	结构	乙	乙	乙	工	乙	乙	乙	乙	工

huí	1 门门问问回
部首:口	
笔画: 6画	面面面面面面面
全包围结构	

	jiā	` 1 户户户宁宇宇家家家
云	部首: 宀	
	笔画: 10画	宋宋宋宋宋宋宋宋
	上下结构	

•	jiě	人女女如如姐姐
41	部首: 女	
又丘	笔画:8画	49 49 49 49 49 49 49 49
	左右结构	XII

, ,	mā	L & 女 好 妈 妈
411	部首:女	
X	笔画: 6画	
•	左右结构	

	fàn	1 卢仑 个 分 纺 饭
1/h	部首: 饣	
	笔画: 7画	bs bs bs bs bs bs bs bs
	左右结构	THE THE THE THE THE THE

	yǐn	一个个个分饮
hh	部首: 饣	
	笔画: 7画	beto late late late late late late late late
	左右结构	

,	hěn	11111111111111111111111111111111111111
クロ	部首: 彳	
1	笔画: 9画	7日 ,
	左右结构	

	hǎo	人人女女好好
47	部首: 女	
XJ	笔画: 6画	12 12 12 12 12 12 12 12 12
•	左右结构	

	>	chī	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1
17/	-	部首:口	
	7	笔画: 6画	7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7
		左右结构	

	hǎo	1 4 女 好 好
47	部首:女	
XJ	笔画: 6画	12 12 12 12 12 12 12 12 12 12
•	左右结构	

	•	kò	ιn	⁻ 二 三 手 弄 看 看 看								
#		部首	:									
Æ		笔画:	9画	£	£	£	£	£	£	£	走	走
	7	半包围	固结构	創	囯	囯	囯	囯	創	囯	囯	創